

Số: 44 / QĐ-CTHTHMB

Hải Phòng, ngày 01 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải

GIÁM ĐỐC CÔNG TY HOA TIÊU HÀNG HẢI MIỀN BẮC

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/5/2024 của Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 814/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2024 của Bộ Giao thông vận tải Quyết định ban hành giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 768/QĐ-TCTĐATHH ngày 24/6/2024 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc về thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Hoa tiêu hàng hải miền Bắc.

Căn cứ tình hình thị trường cung cấp và sử dụng dịch vụ hoa tiêu trong khu vực hiện nay;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải” của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Bắc.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/10/2024. Ban Giám đốc, Trưởng các phòng, ban Công ty và các khách hàng liên quan thực hiện Quyết định này.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Cục thuế TP. Hải Phòng, Tỉnh Quảng Ninh, Tỉnh Nghệ An, TP. Đà Nẵng (để b/c);
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Sở Tài chính TP. Hải Phòng, Tỉnh Quảng Ninh, Tỉnh Nghệ An, TP. Đà Nẵng (để b/c);
- CVHH Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi;
- TCT ĐATHH miền Bắc (để b/c);
- Chủ tịch Công ty; Ban KS;
- Công khai trên Website Công ty;
- Lưu: TCKT, KTKH, VT.



Nguyễn Đức Thành

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/QĐ-CTHTHHMB ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Bắc)

Chương I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại vùng nước cảng biển khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi và trên các tuyến dẫn tàu mà Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Bắc được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao.

2. Biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức cá nhân nước ngoài liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Bắc.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Biểu giá này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí là tàu thuyền phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí hoặc thực hiện các hoạt động liên quan đến dịch vụ dầu khí.

2. Tàu lai là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu vào, rời cặp cầu, bến, phao neo.

3. Hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

4. Hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

5. Hàng hóa trung chuyển là hàng hóa được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

6. Hàng hóa quá cảnh là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

7. Lượt dẫn tàu là việc hoa tiêu hàng hải dẫn tàu liên tục từ vị trí hoa tiêu lên tàu đến vị trí hoa tiêu rời tàu theo quy định.

8. Một chuyến được tính là tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lượt và rời khu vực hàng hải 01 lượt.

9. Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo bao gồm các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam được công bố theo quy định của pháp luật.

10. Mức giá dịch vụ: là mức giá cụ thể tương ứng với các loại hình dịch vụ theo bảng giá dịch vụ của Biểu giá này.

11. P/S: Vùng đón trả hoa tiêu cho tàu thuyền vào, rời cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi.

12. P/S (HICT): Vùng đón trả hoa tiêu cho tàu thuyền có trọng tải lớn vào, rời bến cảng container quốc tế Hải Phòng.

13. P/S TB: Vùng đón trả hoa tiêu cho tàu thuyền vào, rời cảng Thái Bình.

14. P/S Hải Hà: Vùng đón trả hoa tiêu cho tàu thuyền vào, rời khu neo chuyển tải Hải Hà - Thái Bình.

15. P/S ND: Vùng đón trả hoa tiêu cho tàu thuyền vào, rời cảng Nam Định.

Điều 3. Đối tượng tính giá dịch vụ hoa tiêu tại cảng biển

1. Đối tượng tính giá dịch vụ tại cảng biển đối với hoạt động hàng hải quốc tế, bao gồm:

a) Tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại cảng biển Việt Nam không thuộc vùng nước cảng biển;

b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;

đ) Hành khách của tàu khách từ nước ngoài đến Việt Nam (hoặc ngược lại) bằng đường biển, đường thủy nội địa vào, rời khu vực hàng hải.

2. Đối tượng tính giá dịch vụ tại cảng biển đối với hoạt động hàng hải nội địa, bao gồm:

a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

b) Tàu thuyền vận tải hàng hóa, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo;

d) Hàng hóa nội địa được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;

đ) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải.

3. Tàu công vụ không thuộc đối tượng tính giá theo quy định tại Biểu giá này;

4. Tàu thuyền vào, rời cảng tránh trú bão hoặc để bàn giao người bị nạn trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải tại khu vực; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc đối tượng tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại Biểu giá này.

Điều 4. Tuyển dẫn tàu được giao của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Bắc

Công ty được giao thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải trong vùng hoa tiêu hàng hải từ Quảng Ninh đến Quảng Ngãi.

1. Các tuyến dẫn tàu được giao tương ứng với các loại dịch vụ được quy định tại Điều 9 (hoạt động hàng hải nội địa) và Điều 10 (hoạt động hàng hải quốc tế) của Biểu giá này

Tuyến 47: P/S - Cảng Hải Phòng (các cảng dọc luồng Bạch Đằng, Sông Cấm).

Tuyến 48: P/S - Nam Triệu, Phà Rừng (CT đóng tàu Nam Triệu, Phà Rừng, NMXM Chinh Phong, Caltex).

Tuyến 49: P/S - Khu neo đậu Hạ Long.

Tuyến 49a: P/S - Khu neo đậu Lan Hạ.

Tuyến 50: P/S - Khu neo, buộc phao Bạch Đằng.

Tuyến 50a: P/S - Khu neo, buộc phao Bến Gót; khu neo Ninh Tiếp, khu neo Lạch Huyện.

Tuyến 50b: P/S HICT - HICT.

Tuyến 51: Khu neo, buộc phao Bạch Đằng - Cảng Hải Phòng.

Tuyến 51a: Khu neo, buộc phao Bến Gót; khu neo Ninh Tiếp; khu neo lạch huyện; HICT - Cảng Hải Phòng.

Tuyến 52: Khu neo Hạ Long - Cảng Hải Phòng.

Tuyến 52a: Khu neo Lan Hạ - Cảng Hải Phòng.

Tuyến 53: Khu neo Hạ Long - Lan Hạ.

Tuyến 54: Di chuyển trong Cảng Hải Phòng.

TRAC
MÔ
HỒI
Y/N

Tuyến 54a: P/S TB - Cảng Diêm Điền (Thái Bình), cảng xăng dầu Hải Hà.

Tuyến 54b: P/S NB - Cảng Hải Thịnh, cảng Thịnh Long (Nam Định), thủy điện đóng tàu Thịnh Long, neo chuyển tải xăng dầu Lạch Giang, neo Nam Định;

P/S Lạch Giang - neo chuyển tải xăng dầu Lạch Giang;

Neo Nam Định - neo CTXD Lạch Giang, TD đóng tàu Thịnh Long

Neo CTXD Lạch Giang - TD đóng tàu Thịnh Long;

Tuyến 54c: P/S Hải Hà - Khu chuyển tải xăng dầu Hải Hà;

P/S Thái Bình - Neo CTXD Hải Hà, phao chuyển tải Hải Hà 60.000DWT;

Tuyến 54d: P/S Hải Hà 60.000DWT - phao chuyển tải Hải Hà 60.000DWT; cảng Diêm Điền – khu neo CTXD Hải Hà 60.000DWT; phao chuyển tải Hải Hà 60.000DWT- cảng Diêm Điền, cảng xăng dầu Hải Hà;

Tuyến 54e: Neo CTXD Hải Hà - cảng Diêm Điền (Thái Bình), cảng XD Hải Hà.

Tuyến 55: Các công ty (Công ty đóng tàu Nam Triệu, đóng tàu Phà Rừng, Xi măng Chinh Phong, Caltex) - Cảng Hải Phòng.

Tuyến 56: Khu neo Hạ Long - Khu neo, buộc phao Bến Gót; khu neo Ninh Tiệp; Khu neo, buộc phao Bạch Đằng; khu neo Lạch Huyện.

Tuyến 56a: Khu neo Lan Hạ - Khu neo, buộc phao Bến Gót; khu neo Ninh Tiệp; khu neo, buộc phao Bạch Đằng; khu neo Lạch Huyện.

Gói thầu : Nạo vét luồng hàng hải Hải Phòng.

Tuyến T57: P/S – Hạ Long. Di chuyển trong khu vực Hạ Long

Tuyến T58: Hạ Long – B12

Tuyến T59: P/S – Hòn Gai, B12. Di chuyển trong khu vực Hạ Long – Hòn Gai, B12 – Hòn Gai và trong khu vực Hòn Gai

Tuyến T60: P/S – Cái Lân. Di chuyển từ Hạ long, Hòn gai đến Cái Lân và trong khu vực Cái Lân

Tuyến T61: P/S – Xi măng Thăng Long. Di chuyển từ Hạ long, Hòn gai, Cái Lân đến Xi măng Thăng Long và trong khu vực Xi măng Thăng Long

Tuyến T62: P/S – Xi măng Hạ Long. Di chuyển từ Hạ long, Hòn gai, Cái Lân đến Xi măng Hạ Long và trong khu vực Xi măng Hạ Long

Tuyến T63: P/S – Nhà máy đóng tàu Hạ Long. Di chuyển từ Hạ long, Hòn gai đến Nhà máy đóng tàu Hạ Long và trong khu vực Nhà máy đóng tàu Hạ Long

Tuyến T65A: P/S – Hòn Nét. Di chuyển trong khu vực Hòn Nét

Tuyến T66: P/S – Vạn Gia. Di chuyển trong khu vực Vạn Gia

Tuyến T66B: P/S – PV Oil. Di chuyển từ Hạ Long, Hòn Gai đến PV Oil

Tuyến T66D: P/S – Nhà máy sửa chữa tàu biển Nosco, Sàn Nâng, Cầu tàu, khu neo. Di chuyển từ Sàn nâng đến cầu tàu và khu neo, và cầu tàu đến Nhà máy sửa chữa tàu biển Nosco

Tuyến T67: P/S– cảng Tiên Sa, di chuyển trong cảng Tiên Sa

Tuyến T68: P/S– Cảng X50 (Hải Sơn)

Tuyến T69: P/S– cảng Sông Hàn, di chuyển trong cảng Sông Hàn

Tuyến T71: P/S – cảng Liên Chiểu

Tuyến T72: P/S – phao Mỹ Khê

Tuyến T73: P/S – cảng Chân Mây

Tuyến T73b: P/S – Thuận An

Tuyến T74: P/S – cảng Kỳ Hà

Tuyến T75: P/S – cụm cảng Dung Quất

Tuyến T76: P/S – phao SPM (Dung Quất)

Tuyến T77: P/S - cảng Sa Kỳ

Tuyến T78: P/S - khu chuyển tải Cửa Lở

Tuyến T80: P/S- NSCC (bến cảng nhà máy xi măng Nghi Sơn).

Tuyến T81: P/S - TH (bến cảng tổng hợp Nghi Sơn).

Tuyến T82: P/S – CL (Cảng cửa lò), luồng CL (luồng Cửa Lò), BT (cảng Bến Thủy), NH (cảng xăng dầu Nghi Hương), DKC (cảng DKC).

Tuyến T83: P/S – VA (cảng Vũng Áng), XDVA (cảng xăng dầu Vũng Áng), XH (cảng Xuân Hải), NĐVA1 (cảng nhiệt điện Vũng Áng 1), NĐVA2 (cảng nhiệt điện Vũng Áng 2).

Tuyến T84: P/S – HL (cảng Hòn La), CTHL (khu chuyển tải Hòn La), CG(cảng Gianh).

Tuyến T84a: P/S – NĐNS1 (cảng nhiệt điện Nghi Sơn 1), NĐNS2 (cảng nhiệt điện Nghi Sơn 2), THQT (cảng tổng hợp quốc tế Nghi Sơn).

Tuyến T84b: P/S – SD (cảng Sơn Dương).

Tuyến T84c: P/S – CV (cảng Cửa Việt), XDCV (cảng xăng dầu Cửa Việt).

Tuyến T84d: P/S – LDNS (cảng lọc dầu Nghi Sơn).

Tuyến T84e: P/S – SPM (phao SPM).

Tuyến T84n: P/S – AP (cảng Anh Phát).

02
ÔN
HÀNH
T
TIẾ
MI
PH

Tuyến T84L: P/S – LM (cảng Lệ Môn).

Tuyến T84i: P/S – CTNĐ (khu chuyển tải nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 2).

Tuyến T84h: P/S – NĐNS2 (cảng nhiệt điện Nghi Sơn 2).

Tuyến T84g: P/S – VISSIA cảng Vissai.

Tuyến T84k: P/S – CTVA (khu chuyển tải Vũng Áng).

Tuyến T84m: P/S – XDXG xăng dầu Xuân Giang.

2. Các tuyến dẫn tàu khác: Là các tuyến dẫn tàu mà Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Bắc được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao.

Điều 5. Cách xác định giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải

Căn cứ quy định pháp luật hiện hành về quản lý giá dịch vụ tại cảng biển, chất lượng dịch vụ và tình hình thị trường, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Bắc quyết định mức giá cụ thể ban hành theo Quyết định số 44./QĐ-CTHTHHMB ngày 01/10/2024, mức giá cụ thể không cao hơn giá tối đa theo Quyết định số 814/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2024 Quyết định ban hành giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại cảng biển Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Điều 6. Đồng tiền tính giá dịch vụ

1. Đồng tiền tính giá dịch vụ là Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ đối với dịch vụ hoa tiêu cung cấp cho tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế.

2. Đồng tiền tính giá dịch vụ là Đồng Việt Nam đối với dịch vụ hoa tiêu cung cấp cho tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa.

3. Trường hợp chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Đơn vị tính và cách làm tròn

1. Đơn vị tính dung tích: Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ tại cảng biển. Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có GT lớn nhất như sau:

a) Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

b) Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

c) Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;

d) Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;

đ) Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

2. Đơn vị tính công suất máy: công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW tính tròn là 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.

3. Đơn vị thời gian:

a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;

b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì) là tấn hoặc mét khối (m^3); phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 trở lên tính bằng 01 tấn hoặc 01 m^3 . Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính giá là 01 tấn hoặc 01 m^3 . Với loại hàng hóa mỗi tấn chiếm từ 02 m^3 trở lên thì cứ 02 m^3 tính bằng 01 tấn.

5. Đơn vị khoảng cách tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính bằng 01 HL.

Chương II: CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 8. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải

1. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hoa tiêu, trong đó:

a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có két nước dẫn;

b) Đối với tàu thuyền chở khách: dung tích toàn phần tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

2. Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 24 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi là 08 giờ.

3. Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi và tiền chờ đợi được tính theo số giờ giữ lại thực tế.

4. Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu mà người yêu cầu hoa tiêu huỷ bỏ yêu cầu hoa tiêu thì người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó.

5. Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn thì được áp dụng bằng 110% giá tối đa theo quy định tại Điều 9, Điều 10 của Biểu giá này.

6. Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật mà phải sử dụng tàu lai thì được áp dụng bằng 150% giá tối đa theo quy định tại Điều 9, Điều 10 của Biểu giá này.

7. Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất thì được áp dụng bằng 110% giá tối đa theo quy định tại Điều 9, Điều 10 của Biểu giá này.

8. Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng thì áp dụng theo giá dịch vụ hoa tiêu dịch chuyển trong cảng.

9. Tàu thuyền hoạt động vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hoá, không đón, trả khách, thì được phép áp dụng bằng 70% giá tối đa theo quy định tại Điều 9, Điều 10 của Biểu giá này.

10. Các mức giá qui định tại Biểu giá này đã bao gồm 8% thuế GTGT.

11. Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Bắc sử dụng hoá đơn theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa

1. Tính theo đơn giá: Giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải cho một lượt dẫn tàu bằng tích số của đơn giá tối đa quy định tại mục 2,3 khoản 1 Điều này với cự ly dẫn tàu với tổng dung tích của tàu thuyền. Riêng đối với mục 1 khoản 1 Điều này được tính bằng tích số của đơn giá tối đa quy định tại mục 1 khoản 1 Điều này với tổng dung tích của tàu thuyền.

Mục	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá tối đa
1	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý;	Đồng/GT	64,80

2	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Cửa Lò, Bến Thủy (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hoá); Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); Vũng Rô (Phú Yên); Vân Phong, Ba Ngòi, Nha Trang (tỉnh Khánh Hoà); Cà Ná (tỉnh Ninh Thuận); Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải (Trà Vinh).	Đồng/GT/HL	64,80
3	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với các loại tàu thuyền trên các tuyến còn lại;	Đồng/GT/HL	27,00

2. Tính theo lượt dẫn tàu: Giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải nội địa tính theo lượt dẫn tàu là 2.160.000 đồng/lượt.

3. Trường hợp giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tính theo đơn giá quy định tại khoản 1 Điều này thấp hơn giá tối đa theo lượt dẫn tàu quy định tại khoản 2 Điều này, thì giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tính theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 10. Giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế

1. Tính theo đơn giá: Giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải cho một lượt dẫn tàu bằng tích số của đơn giá tối đa quy định tại mục 2 khoản 1 và khoản 2 Điều này với cự ly dẫn tàu với tổng dung tích của tàu thuyền. Riêng đối với mục 1 khoản 1 Điều này thì được tính bằng tích số của đơn giá tối đa quy định tại mục 1 khoản 1 Điều này với tổng dung tích của tàu thuyền.

Mục	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá tối đa
1	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý.	USD/GT	0,01620
2	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang); Cửa Lò (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh);	USD/GT/HL	0.00486

	Hòn La (tỉnh Quảng Bình); Năm Căn (tỉnh Cà Mau); Vạn Gia (tỉnh Quảng Ninh); Vũng Rô (Phú Yên); Vân Phong, Ba Ngòi, Nha Trang (tỉnh Khánh Hòa); Cà Ná (Ninh Thuận); Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải (Trà Vinh).		
--	---	--	--

2. Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, giá dịch vụ hoa tiêu được tính như sau:

Mục	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá tối đa
1	Phần khoảng cách đến 10 hải lý	USD/GT/HL	0,003672
2	Phần khoảng cách trên 10 hải lý đến 30 hải lý	USD/GT/HL	0,002376
3	Phần khoảng cách trên 30 hải lý	USD/GT/HL	0,00162

3. Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải quy định tại khoản 2 Điều này, tàu thuyền có dung tích từ 80.000 GT trở lên (không áp dụng đối với tàu khách và tàu hàng lỏng), hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, giá dịch vụ hoa tiêu được tính như sau:

a) Phần dung tích trên 80.000 GT đến 120.000 GT, áp dụng giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 50% quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Phần dung tích trên 120.000 GT đến 160.000 GT, áp dụng giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 40% quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Phần dung tích trên 160.000 GT trở lên, áp dụng giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 30% quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Tính theo lượt dẫn tàu: Giá đối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải quốc tế tính theo lượt dẫn tàu

a) Giá đối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải theo lượt dẫn tàu quy định tại mục 2 khoản 1 và khoản 2 Điều này là 324 USD/lượt;

b) Giá đối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải theo lượt dẫn tàu quy định tại mục 1 khoản 1 Điều này là 108 USD/lượt;

c) Giá đối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải theo lượt dẫn tàu đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá) là 43,2 USD/lượt;

5. Trường hợp giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tính theo đơn giá quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này thấp hơn giá tối đa theo lượt dẫn tàu quy định tại khoản 4 Điều này, thì giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tính theo quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 11. Các trường hợp tính giá cụ thể

1. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, đối với cảng dầu khí ngoài khơi dưới 08 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi thì áp dụng mức giá bằng 32.400 đồng/người/giờ đối với hoạt động nội địa và 10,8 USD/người/giờ đối với hoạt động quốc tế. Đối với trường hợp bao gồm cả phương tiện thì áp dụng mức giá bằng 216.000 đồng/người và phương tiện/giờ đối với hoạt động nội địa và 21,6 USD/người và phương tiện/giờ đối với hoạt động quốc tế. Trường hợp hoa tiêu chưa xuất phát thì tính 01 giờ; hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát, thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu được tính tối thiểu là 01 giờ; hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức giá quy định tại Điều 9, Điều 10 của Biểu giá này.

2. Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng có cảng vụ hàng hải khu vực xác nhận thì giá dịch vụ hoa tiêu được tính không vượt quá giá tối đa theo lượt quy định tại khoản 2 Điều 9 đối với hoạt động hàng hải nội địa và khoản 4 Điều 10 đối với hoạt động hàng hải quốc tế

3. Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người yêu cầu hoa tiêu phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu. Giá dịch vụ phương tiện đón trả hoa tiêu không quá 324.000 VNĐ/tàu/lượt đối với tàu hoạt động nội địa và 32,4 USD/tàu/lượt đối với tàu hoạt động quốc tế.

4. Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đã yêu cầu được cảng vụ hàng hải khu vực và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì tổ chức hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu, tiền chờ đợi là 270.000 VNĐ/giờ đối với hoạt động nội địa và 108 USD/giờ đối với hoạt động quốc tế, tính theo số giờ thực tế phải chờ đợi.

5. Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải trở lên, thì từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, áp dụng bằng 80% giá tối đa dịch vụ hoa tiêu quy định tại Điều 9, Điều

10 của Biểu giá này, hoặc áp dụng tối đa bằng 2.160.000 đồng đối với tàu thuyền hoạt động nội địa và 324 USD đối với tàu hoạt động quốc tế.

6. Tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, áp dụng bằng 50% giá tối đa dịch vụ hoa tiêu quy định tại Điều 9, Điều 10 của Biểu giá này hoặc áp dụng tối đa bằng 2.160.000 đồng đối với tàu thuyền hoạt động nội địa và 324 USD đối với tàu hoạt động quốc tế.

6. Tàu thuyền chở khách hoạt động quốc tế có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời một khu vực hàng hải, áp dụng bằng 40% giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại Điều 10 của Biểu giá này hoặc áp dụng tối đa bằng 324 USD.

Chương III: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Hiệu lực thi hành

Biểu giá này có hiệu lực thi hành từ 00 giờ 00 ngày 01 tháng 10 năm 2024.

Điều 13. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ hoa tiêu

1. Khách hàng là tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu sử dụng dịch vụ hoa tiêu của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Bắc trực tiếp hoặc thông qua đại lý, đại diện của mình liên hệ với:

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Bắc

Địa chỉ: Số 19 đường Đà Nẵng, phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại: +84 0225 3859133; +84 0225 3686306

Fax: +84 0225 3827543; VHF: kênh 12

Website: www.pilotconorth.com

Email: congyhoatieumienbac@vnn.vn

2. Biểu mẫu yêu cầu cung cấp dịch vụ hoa tiêu:

Khách hàng (đại lý) khi sử dụng dịch vụ hoa tiêu của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Bắc sử dụng mẫu Giấy yêu cầu hoa tiêu (PILOT BOOKING FORM) kèm theo Biểu giá này.

Tên đại lý/hãng tàu (Ship's agent/Ship's owner):

Địa chỉ (Address):

Điện thoại (Tel):; Fax:

Mail:

GIẤY YÊU CẦU HOA TIÊU PILOT BOOKING FORM

Nơi nhận: Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải Miền Bắc

Recipient: Norther Vietnam Maritime Pilotage One Member Limited Liability Comapany

Địa chỉ (address): Số 19 Đà Nẵng, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam (Number 19 Da Nang Street, May To Ward, Ngo Quyen District, Hai Phong City, Vietnam).

Điện thoại (Tel): +84 0225.3859.133; +84 0225.3686.306

Fax: +84 0225. 3827.543

Mã số thuế (Tax's account):

Số tài khoản/Account number:

1. Thông tin về tàu (Ship's informations):

Tên tàu/hồ hiệu (Ship's name/Call sign):

Quốc tịch (Flag):

Trọng tải toàn phần (DWT):

Tổng dung tích (GT):Chiều dài/Chiều rộng (LOA/BEAM):

Mớn nước mũi/lái (Draft fore/aft):Chiều cao tính không (Air draft):

Chân vịt ngang mũi (bow thruster): YES ☐ NO ☐

Chân vịt ngang lái (stern thruster): YES ☐ NO ☐

Tốc độ điều động hết máy (Full manoeuvring speed):Knots

Cảng rời/đến gần nhất (Last/next port of call):

Hàng hóa (Cargo):Loại tàu (Ship's type):

Vận tải nội địa (Domestic transport) ☐; Vận tải quốc tế (Oversea transport) ☐

Thời gian dự kiến đến khu vực đón trả hoa tiêu (ETA):

2. Yêu cầu (Oder):

Thời gian yêu cầu hoa tiêu lên tàu (Pilot boarding time required):

Thời gian dự kiến tàu vào cầu/rời cầu (ETB/ETD):

Tàu được dẫn từ (Pilotage from): đến (to):

Mạn cập yêu cầu (Silde to berth): Port side ☐ STB side ☐ Any side ☐

Tàu lai phục vụ (Assisting tugs):

Yêu cầu khác/Mục đích đến cảng (Other requests):

3. Thanh toán (Payment):

Phát hành hóa đơn cho (Invoice to):

Địa chỉ (Address):

Mã số thuế (Tax's account):

Địa chỉ giao, nhận hóa đơn:

Chủ tàu hoặc đại lý ký tên, đóng dấu
(Ship's owner or agent signature and starm)

